

Số: 3724/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực
thành phố Hà Nội giai đoạn 2011 - 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND số 11/2003/QH11 ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về việc lập, thẩm định và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch phát triển sản phẩm chủ yếu; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 22/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1081/QĐ-TTg ngày 06/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 581/TTr-KHĐT ngày 17/8/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực thành phố Hà Nội giai đoạn 2011 - 2020 với nội dung cơ bản sau đây:

1. Quan điểm phát triển

a) Phát triển nhân lực là một trong những mục tiêu phát triển hàng đầu của thành phố Hà Nội. Xây dựng đội ngũ nhân lực chất lượng cao đảm bảo thực hiện mục tiêu xây dựng Hà Nội trở thành trung tâm sáng tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của cả nước và có vị trí cao trong khu vực về phát minh, sáng chế và ứng dụng khoa học - công nghệ, có cơ cấu kinh tế chủ

yếu là các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao và công nghệ cao.

b) Phát triển nhân lực là yếu tố then chốt, có ý nghĩa quyết định, vừa là yêu cầu vừa là động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Hà Nội. Phát triển nhân lực là một trong những động lực quan trọng để Hà Nội hoàn thành sớm công nghiệp hóa - hiện đại hóa so với cả nước và là nhân tố quyết định phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh, hài hòa và bền vững.

c) Hà Nội là trung tâm đào tạo nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao lớn nhất của cả nước. Phát triển nhân lực của Hà Nội chú trọng đến nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Bắc bộ và cả nước. Đặc biệt chú ý tới các cơ chế chính sách nhằm nuôi dưỡng, thu hút và phát huy vai trò của đội ngũ nhân tài phục vụ phát triển kinh tế xã hội của Thủ đô và cả nước.

d) Phát triển nhân lực Hà Nội phải đảm bảo tính hệ thống, tính liên tục theo yêu cầu phát triển toàn diện (bao gồm cả thể lực, trí lực, tâm lực, kỹ năng nghề nghiệp, kỷ luật lao động, phẩm chất đạo đức, sự thích nghi cũng như sự hiểu biết về pháp luật) nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa và tăng sức cạnh tranh của nhân lực thủ đô trong quá trình hội nhập quốc tế.

e) Phát triển nhân lực Hà Nội dựa trên cơ sở nâng cao hiệu quả từ đào tạo tới sử dụng nhân lực. Xác định rõ mục tiêu, đổi mới nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy; đầu tư hoàn thiện các điều kiện phát triển nhân lực, quy hoạch hệ thống đào tạo phù hợp để đáp ứng nhân lực trên các lĩnh vực, cấp độ và vùng miền theo kịp trình độ khu vực và quốc tế. Chú trọng tới hiệu quả sử dụng nhân lực đúng với trình độ đào tạo và năng lực của người lao động.

g) Kết hợp khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của mọi thành phần kinh tế, nguồn lực trong nước và ngoài nước với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước và xã hội trong việc phát triển nhân lực Hà Nội.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

- Phát triển nhân lực có cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề phù hợp với yêu cầu phát triển kinh doanh của các doanh nghiệp và yêu cầu phục vụ và quản lý xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng trong điều kiện công nghệ hóa, quốc tế hóa, và tình hình quốc tế có nhiều diễn biến phức tạp.

- Phát triển nhân lực có trình độ chuyên môn cao, có phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có tác phong chuyên nghiệp, có năng lực nghề nghiệp cao, thành thạo kỹ năng, năng động, sáng tạo nhằm thực hiện tốt nhất vai trò của Hà Nội là trung tâm khoa học - kỹ thuật của cả nước, là trung tâm đào tạo và cung cấp nhân lực chất lượng cao cho khu vực miền Bắc, cho cả nước và đạt tiêu chuẩn

khu vực và thế giới.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Tăng tỷ lệ nhân lực qua đào tạo từ 35% tổng lực lượng lao động năm 2011 lên 55% năm 2015 và 75% năm 2020. Trong nhân lực qua đào tạo, tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề từ 10% năm 2011 lên 20% năm 2015 và 35% năm 2020; tỷ lệ lao động có trình độ đại học cao đẳng đạt mức 20% năm 2015 và 30% năm 2020; tỷ lệ lao động có trình độ sau đại học đạt 2,5% năm 2015 và 3,5% năm 2020. Phân đầu đến năm 2020, 98% đội ngũ cán bộ, công chức cấp thành phố, quận, huyện, thị xã có trình độ đại học.

- Nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ giáo viên đến năm 2020 có ít nhất 30% giáo viên ở các trường trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề và 50% giáo viên ở các trường cao đẳng nghề có trình độ thạc sỹ trở lên; có 70% giảng viên cao đẳng có trình độ thạc sỹ, trong đó có 15% trình độ tiến sỹ; có 100% giảng viên đại học có trình độ thạc sỹ trở lên, trong đó có 50% là tiến sỹ.

Tăng số người qua đào tạo nghề giai đoạn 2011 - 2015 từ khoảng 120.000 - 130.000 người mỗi năm, lên 160.000 - 180.000 người giai đoạn 2016 - 2020.

3. Quy hoạch phát triển nhân lực các ngành, lĩnh vực

Quy hoạch nhân lực theo trình độ đào tạo; Quy hoạch nhân lực ngành, lĩnh vực theo trình độ đào tạo; Quy hoạch nhu cầu nhân lực qua đào tạo cần bổ sung; Quy hoạch số lượng và cơ cấu nhân lực qua đào tạo nhóm ngành cần bổ sung (chi tiết theo phụ biểu đính kèm).

4. Các giải pháp thực hiện

4.1. Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong phát triển nhân lực

Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong phát triển nhân lực theo hướng hoàn thiện bộ máy quản lý, đổi mới phương pháp quản lý, nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả hoạt động bộ máy quản lý. Thành lập Hội đồng đào tạo nhân lực Thành phố.

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về nhân lực và quản lý nhân lực thống nhất cho các đơn vị ở các Sở, Ban, ngành của Thành phố, các cấp chính quyền. Thực hiện điều tra thường niên, đánh giá định kỳ nhu cầu nhân lực của các doanh nghiệp để có được thông tin chính xác cho các cơ sở đào tạo.

Thống nhất về quản lý quy hoạch phát triển nhân lực trên địa bàn, xây dựng chính sách đồng bộ và thống nhất trong công tác quy hoạch nhân lực và giữa quy hoạch nhân lực với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội và các quy hoạch ngành khác.

4.2. Huy động và đa dạng hóa các nguồn vốn để thực hiện quy hoạch

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển nhân lực của Thành phố giai đoạn 2011-2020 khoảng 250.450 tỷ đồng. Dự kiến vốn từ ngân sách khoảng 19%, còn lại huy động từ các nguồn trong dân cư, doanh nghiệp, đầu tư nước ngoài

Triển khai đồng bộ hệ thống các giải pháp huy động vốn.

Đẩy mạnh việc xã hội hoá giáo dục đào tạo, huy động nguồn lực đầu tư của các nhà đầu tư khác để tăng nhanh số lao động qua đào tạo nghề ở cả 3 cấp trình độ: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề.

Nâng cao hiệu quả đầu tư, chống lãng phí, thất thoát trong đầu tư từ ngân sách Nhà nước. Tăng cường huy động vốn đầu tư từ doanh nghiệp.

4.3. Nâng cao chất lượng của các cơ sở đào tạo

Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị cho các cơ sở đào tạo. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ giảng viên, chú trọng tới kiến thức và kỹ năng thực tiễn. Đổi mới và nâng cấp chương trình đào tạo.

- Đối với cơ sở dạy nghề:

+ Phát triển mạnh mẽ hệ thống giáo dục dạy nghề, tăng nhanh quy mô và nâng cao chất lượng dạy nghề; tập trung dạy nghề chất lượng cao, đột phá vào các ngành kinh tế mũi nhọn, các lĩnh vực quan trọng của Thành phố.

+ Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phát triển đội ngũ giáo viên đảm bảo đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu đào tạo và 100% đạt chuẩn về kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề. Ưu tiên đào tạo công nhân kỹ thuật cao, công nhân lành nghề. Chú trọng đào tạo nghề cho thanh niên nông thôn tại khu vực đô thị hoá, không còn đất sản xuất nông nghiệp.

- Đối với trung học chuyên nghiệp:

+ Từng bước nâng cấp, phát triển trung cấp chuyên nghiệp theo hướng chuẩn hoá, đồng bộ từ mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp đào tạo đến đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý.

+ Đào tạo kiến thức chuyên môn và năng lực thực hành, gắn lý thuyết với thực hành, có khả năng sử dụng ngoại ngữ.

- Đối với đại học, cao đẳng:

+ Quy hoạch mạng lưới cơ sở đào tạo phù hợp, hiện đại, thành lập, nâng cấp, mở rộng các trường, ngành đào tạo mới đáp ứng nhu cầu nhân lực của Thành phố và khu vực.

+ Nâng cao chất lượng đào tạo. Phối hợp với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, cùng với các trường đại học, viện nghiên cứu trên địa bàn Thành phố đào tạo đội ngũ nhân lực trình độ cao

- Đào tạo các nhóm nhân lực đặc biệt:

+ Đội ngũ cán bộ, công chức: Tiếp tục thực hiện các đề án về đào tạo cán bộ công chức cho Thành phố.

+ Nhân lực khu vực sự nghiệp: Phát huy chính sách thu hút nhân lực trình độ cao phục vụ cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục, y tế, khoa học công nghệ.

4.4. Hoàn thiện và triển khai quy hoạch lại mạng lưới các cơ sở đào tạo của Hà Nội và trên địa bàn Hà Nội

Di chuyển các cơ sở sản xuất không phù hợp quy hoạch ra ngoài để tạo quỹ đất phục vụ phát triển hệ thống trường học;

Tận dụng quỹ đất trống còn chưa khai thác;

Mở rộng diện tích, nâng tầng các trường hiện có của khu vực nội thành.

4.5. Hỗ trợ các doanh nghiệp để thực hiện đào tạo lại và nâng cao chất lượng nhân lực

Tổ chức các lớp bồi dưỡng để đào tạo nghề cho người chưa qua đào tạo hoặc cập nhật và bổ sung kiến thức, nâng cao kỹ năng, tay nghề cho người lao động. Đổi mới và phát triển các chương trình đào tạo.

4.6. Mở rộng, tăng cường sự hợp tác để phát triển nhân lực

Xây dựng cơ chế tăng cường sự phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương. Phát triển mối quan hệ liên kết hợp tác giữa các cấp, các ngành, các chủ thể tham gia phát triển nhân lực trên địa bàn các tỉnh, thành phố, các doanh nghiệp sử dụng lao động.

Mở rộng và tăng cường hợp tác quốc tế, khai thác các nguồn vốn tín dụng để phát triển hệ thống giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, phát triển nhân lực. Thu hút, khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực phát triển nhân lực.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Quy hoạch phát triển nhân lực thành phố Hà Nội giai đoạn 2011- 2020 là cơ sở cho việc lập, trình duyệt và triển khai thực hiện đề án, kế hoạch, dự án đầu tư phát triển nhân lực các ngành, lĩnh vực của Thành phố. Ủy ban nhân dân Thành phố giao trách nhiệm cho các đơn vị liên quan:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Công bố quy hoạch. Phối hợp với các sở, ngành đề xuất chính sách đầu tư để tổ chức thực hiện quy hoạch.

2. Sở Lao động Thương binh và Xã hội: Hoàn thành và trình duyệt quy hoạch mạng lưới cơ sở đào tạo nghề của Thành phố. Xây dựng kế hoạch thực hiện những nội dung Quy hoạch liên quan đến lĩnh vực dạy nghề để tham mưu UBND Thành phố xem xét, quyết định; hướng dẫn, chỉ đạo các cơ sở dạy nghề triển khai quy hoạch có hiệu quả.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo: Xây dựng kế hoạch, đề án, chương trình cụ thể hóa quy hoạch nhân lực trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo cho từng giai đoạn, trình UBND Thành phố phê duyệt.

4. Sở Nội vụ: Xây dựng chương trình phát triển nhân lực trong công tác quản lý hành chính nhà nước của thành phố; tham mưu UBND Thành phố về kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của Thành phố.

5. Sở Tài chính: Xây dựng chương trình nâng cao chất lượng nhân lực lĩnh vực tài chính; Chủ trì xây dựng chính sách huy động nguồn lực tài chính để thực hiện quy hoạch.

6. Các sở, ngành khác: Chủ trì xây dựng đề án phát triển nhân lực trong

lĩnh vực ngành quản lý. Nghiên cứu triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu nhân lực của ngành.

7. Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã: Lồng ghép kế hoạch phát triển các chương trình nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực của các quận, huyện, thị xã vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và kế hoạch hàng năm của các quận, huyện, thị xã.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Lao động Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (đề
- Văn phòng Chính phủ; báo
- Bộ KH&ĐT;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP; cáo)
- Chủ tịch UBND TP;
- Các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Như điều 3;
- VPUB: CVP, các PVP,
- Phòng VX, TH;
- Lưu: VT, VX(T), KH&ĐT.

130

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Các phụ lục
Kèm theo Quyết định số 3724/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 8 năm 2012 của UBND thành phố Hà Nội

1. Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

- Chương trình phát triển nhân lực trình độ cao phục vụ ngành công nghiệp chế biến mũi nhọn

- Chương trình phát triển nhân lực phục vụ nông nghiệp công nghệ cao

- Chương trình phát triển nhân lực mũi nhọn phục vụ ngành dịch vụ tri thức

- Chương trình chuyển đổi nghề nghiệp theo hướng đô thị hóa nông thôn

- Chương trình nâng cao năng lực sử dụng công nghệ chính phủ điện tử và ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ công chức

- Nâng cấp và xây mới các cơ sở đào tạo nghề (*Danh mục chi tiết được cụ thể theo quy hoạch mạng lưới đào tạo nghề của thành phố*)

2. Quy hoạch nhân lực theo trình độ đào tạo

	Số lượng (nghìn người)			Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng lao động (%)		
	2011	2015	2020	2011	2015	2020
Tổng số lao động	3.546	3.949	4.507			
Tổng số lao động qua đào tạo	1.274	2.172	3.380	35	55	75
Hệ đào tạo nghề:	342	889	1.586	9,6	22,4	35,2
- Sơ cấp nghề	155	416	467	4,3	10,4	10,4
- Trung cấp nghề	171	352	657	4,8	8,9	14,6
- Cao đẳng nghề	16	121	462	0,5	3,1	10,2
Hệ giáo dục chuyên nghiệp	932	1.283	1.794	26,3	32,5	39,8
- Trung cấp	143	163	144	4,1	4,1	3,2
- Cao đẳng	81	145	266	2,3	3,7	5,9
- Đại học	647	886	1.244	18,3	22,4	27,6
- Thạc sỹ	51	70	115	1,4	1,8	2,6
- Tiến sỹ	12	17	23	0,3	0,4	0,5

3. Quy hoạch nhân lực nhóm ngành nông – lâm - thủy sản theo trình độ đào tạo

	Số lượng (nghìn người)			Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng lao động (%)		
	2011	2015	2020	2011	2015	2020
Tổng số lao động	794	754	599			
Tổng số lao động qua đào tạo	25,4	67,8	107,9	3,2	9,0	18
Hệ đào tạo nghề:	13,8	50,2	84,5	1,8	6,6	14,2
- Sơ cấp nghề	5,9	24,5	21,3			
- Trung cấp nghề	6,9	20,2	40,8			
- Cao đẳng nghề	1,0	5,5	22,4			
Hệ giáo dục chuyên nghiệp:	10,2	17,6	23,4	1,4	2,4	3,9
- Trung cấp	5,7	8,4	7,8			
- Cao đẳng	1,7	3,9	7,9			
- Đại học	2,7	5,2	7,4			
- Thạc sỹ	0,07	0,1	0,3			
- Tiến sỹ	0,002	0,004	0,006			

4. Quy hoạch nhân lực các ngành trong nhóm ngành nông-lâm-thủy sản theo trình độ đào tạo

	Số lượng (nghìn người)			Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng lao động (%)		
	2011	2015	2020	2011	2015	2020
Nông nghiệp và lâm nghiệp:				3,1	8,6	17,7
- Tổng số lao động	785	746	593			
- Số lao động qua đào tạo	24,3	64,2	105			
+ Hệ đào tạo nghề	13,3	45,5	84,7	1,7	5,4	13,6
+ Hệ giáo dục chuyên nghiệp	11,1	18,7	20,3	1,3	2,6	3,5
Thủy sản				6,5	16	32
- Tổng số lao động	7,9	7,5	6,0			
- Số lao động qua đào tạo	0,5	1,2	1,9			
+ Hệ đào tạo nghề	0,26	0,78	1,6	3,4	11,7	25,5
+ Hệ giáo dục chuyên nghiệp	0,34	0,43	0,3	2,6	4,3	6,6

5. Quy hoạch nhân lực nhóm ngành công nghiệp - xây dựng theo trình độ đào tạo

	Số lượng (nghìn người)			Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng lao động (%)		
	2011	2015	2020	2011	2015	2020
Tổng số lao động	1.202	1.390	1.636			
Tổng lao động qua đào tạo	378	695	1.227	31	50	75
Hệ đào tạo nghề:	157	334	750	13,1	25,4	45,6
- Sơ cấp nghề	73,4	141,3	270,45			
- Trung cấp nghề	73,7	151,9	291,9			
- Cao đẳng nghề	9,7	40,8	187,6			
Hệ giáo dục chuyên nghiệp:	221	361	477	18,4	24,6	29,4
- Trung cấp	37,9	41,1	30,9			
- Cao đẳng	19,9	44,5	66,8			
- Đại học	156,4	263,3	358,9			
- Thạc sỹ	6,2	11,2	18,9			
- Tiến sỹ	0,5	0,9	1,2			

6. Quy hoạch nhân lực các ngành trong nhóm ngành CN-XD theo trình độ đào tạo

	Số lượng (nghìn người)			Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng lao động (%)		
	2011	2015	2020	2011	2015	2020
Công nghiệp khai thác mỏ:				65	75	90
- Tổng số lao động	7,4	7,5	8,1			
- Số lao động qua đào tạo	4,8	5,6	7,3			
+ Hệ đào tạo nghề	1,1	1,8	2,3			
+ Hệ giáo dục chuyên nghiệp	3,7	3,8	4,9			
Công nghiệp chế biến:				30	50	75
- Tổng số lao động	692,9	801,1	947,1			
- Số lao động qua đào tạo:	207,8	400,5	710,3			
+ Hệ đào tạo nghề	108,1	252,5	456,9			
+ Hệ giáo dục chuyên nghiệp	97,7	148,1	253,4			
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước:				62	75	90
- Tổng số lao động	9,2	10,6	12,5			
- Số lao động qua đào tạo:	5,7	7,9	11,2			
+ Hệ đào tạo nghề	3,5	5,1	7,6			
+ Hệ giáo dục chuyên nghiệp	2,2	2,8	3,6			
Xây dựng:				32	50	75
- Tổng số lao động	493,2	571,2	668,4			
- Số lao động qua đào tạo:	157,8	285,6	501,3			
+ Hệ đào tạo nghề	45,1	82,1	177,7			
+ Hệ giáo dục chuyên nghiệp	112,7	197,5	323,6			

7. Quy hoạch nhân lực nhóm ngành dịch vụ theo trình độ đào tạo

	Số lượng (nghìn người)			Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng lao động (%)		
	2011	2015	2020	2011	2015	2020
Tổng số lao động	1.549	1.805	2.271			
Tổng số lao động qua đào tạo	864	1.263	2.044	55	70	90
Hệ đào tạo nghề:	179	343	806	11,5	19,1	35,7
- Sơ cấp nghề	79,2	109,5	232,8			
- Trung cấp nghề	89,5	163,8	324,3			
- Cao đẳng nghề	10,5	69,7	248,9			
Hệ giáo dục chuyên nghiệp:	685	932	1238	44,1	51,2	54,4
- Trung cấp	100,7	118,4	99,4			
- Cao đẳng	61,4	107,7	182,5			
- Đại học	467,5	629,2	838,4			
- Thạc sỹ	44,3	60,2	96,6			
- Tiến sỹ	11,8	17,1	21,2			

8. Quy hoạch nhân lực ngành kinh tế tri thức theo trình độ đào tạo

	Số lượng (nghìn người)			Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng lao động (%)		
	2011	2015	2020	2011	2015	2020
Công nghệ thông tin và truyền thông:				88	92	98
- Tổng số lao động	58,7	69,3	83,6			
- Số lao động qua đào tạo:	51,6	63,8	82,0			
+ Đào tạo nghề	5,4	7,1	10,6			
+ Giáo dục chuyên nghiệp	46,2	56,7	71,4			
Hoạt động khoa học và công nghệ:				90	93	96
- Tổng số lao động	24,8	28,9	37,3			
- Số lao động qua đào tạo:	22,3	27,1	36,2			
+ Đào tạo nghề	3,4	4,5	7,6			
+ Giáo dục chuyên nghiệp	18,9	22,6	28,6			
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn:				72	82	95
- Tổng số lao động	117	136	176			
- Số lao động qua đào tạo:	84,3	111	167			
+ Đào tạo nghề	8,1	12,4	26,8			
+ Giáo dục chuyên nghiệp	76,2	99,2	140			

Giáo dục và đào tạo:				92	95	98
- Tổng số lao động	170	198	245			
- Số lao động qua đào tạo:	156	188	240			
+ Đào tạo nghề	16,7	22	37			
+ Giáo dục chuyên nghiệp	139	166	203			

9. Quy hoạch nhân lực ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm theo trình độ đào tạo

	Số lượng (nghìn người)			Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng lao động (%)		
	2011	2015	2020	2011	2015	2020
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm:				92	95	98
- Tổng số lao động	53,2	61,9	73,4			
- Số lao động qua đào tạo:	48,9	58,8	72,0			
+ Đào tạo nghề	2,8	4,0	6,3			
+ Giáo dục chuyên nghiệp	46,1	54,8	65,7			

10. Quy hoạch nhân lực ngành quản lý nhà nước và đoàn thể theo trình độ đào tạo

	Số lượng (nghìn người)			Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng lao động (%)		
	2011	2015	2020	2011	2015	2020
Quản lý Nhà nước và ANQP, bảo đảm xã hội bắt buộc:				80	85	95
- Tổng số lao động	156	182	224			
- Số lao động qua đào tạo:	124	154	215			
+ Đào tạo nghề	27	37	70			
+ Giáo dục chuyên nghiệp	97	117	145			
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội:				82	86	92
- Tổng số lao động	14,2	16,5	20,3			
- Số lao động qua đào tạo:	11,6	14,2	18,7			
+ Đào tạo nghề	2,5	3,7	6,8			
+ Giáo dục chuyên nghiệp	9,1	10,5	11,9			

11. Quy hoạch nhân lực ngành dịch vụ truyền thống theo trình độ đào tạo

	Số lượng (nghìn người)			Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng lao động (%)		
	2011	2015	2020	2011	2015	2020
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình:				35	50	70
- Tổng số lao động	570	665	836			
- Số lao động qua đào tạo:	199	332	627			
+ Đào tạo nghề	56	108	268			
+ Giáo dục chuyên nghiệp	143	224	359			
Khách sạn và nhà hàng:				23	40	60
- Tổng số lao động	163	190	239			
- Số lao động qua đào tạo:	37,5	76	143			
+ Đào tạo nghề	16,3	33,3	73,7			
+ Giáo dục chuyên nghiệp	21,2	42,7	66,3			
Vận tải, kho bãi				58	65	80
- Tổng số lao động	142	165	212			
- Số lao động qua đào tạo:	95	124	190			
+ Đào tạo nghề	44,7	64,1	116			
+ Giáo dục chuyên nghiệp	50,3	59,9	74			
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng:				62	75	85
- Tổng số lao động	24,8	28,9	37,3			
- Số lao động qua đào tạo:	15,3	21,6	31,7			
+ Đào tạo nghề	9,4	13,8	22,2			
+ Giáo dục chuyên nghiệp	5,9	7,8	9,5			
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân:				6	10	15
- Tổng số lao động	17,7	22,6	27,8			
- Số lao động qua đào tạo:	1,1	2,2	4,2			
+ Đào tạo nghề	0,6	1,4	3,1			
+ Giáo dục chuyên nghiệp	0,5	0,8	1,1			

12. Quy hoạch nhân lực ngành y tế, văn hóa, thể thao theo trình độ đào tạo

	Số lượng (nghìn người)			Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng lao động (%)		
	2011	2015	2020	2011	2015	2020
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội:				91	94	98
- Tổng số lao động	49,6	57,8	77,2			
- Số lao động qua đào tạo:	45,1	54,3	75,7			
+ Đào tạo nghề	7,9	8,5	10,5			
+ Giáo dục chuyên nghiệp	37,2	45,8	65,2			
Hoạt động văn hóa và thể thao:				50	65	80
- Tổng số lao động	42,5	49,5	65,2			
- Số lao động qua đào tạo:	21,2	32,2	55,4			
+ Đào tạo nghề	4,5	8,5	20,4			
+ Giáo dục chuyên nghiệp	16,7	23,7	35,0			

13. Quy hoạch số lượng và cơ cấu nhân lực qua đào tạo cần bổ sung thêm giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: Nghìn người

	Qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Cao học	Tiến sĩ
Tổng số	1.957,8	365,6	382	340,4	23,7	195,9	571,9	68,3	9,8
Cơ cấu (%)	100	18,67	19,51	17,39	1,21	10,01	29,21	3,49	0,50
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	51,7	21,7	14,1	7,2	0,5	4,6	3,2	0,155	0,003
Tỷ lệ so với tổng số (%)	100	41,97	27,27	13,93	0,97	8,90	6,19	0,30	0,01
Công nghiệp và xây dựng	804,2	303,9	229,3	97,6	10,5	64,6	174,5	12,9	0,76
Tỷ lệ so với tổng số (%)	100	37,79	28,51	12,14	1,31	8,03	21,70	1,60	0,09
Dịch vụ	1.101,9	39,9	228,7	235,6	12,7	126,7	394,2	55,2	9,1
Tỷ lệ so với tổng số (%)	100	3,62	20,76	21,38	1,15	11,50	35,77	5,01	0,83

14. Quy hoạch số lượng và cơ cấu nhân lực qua đào tạo nhóm ngành nông-lâm-thủy sản cần bổ sung thêm giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: Nghìn người

	Qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Cao học	Tiến sĩ
Tổng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản:	51,70	21,70	14,10	7,20	0,50	4,60	3,20	0,16	0,00
Cơ cấu (%)	100	41,97	27,27	13,93	0,97	8,90	6,19	0,30	0,01
- Nông và lâm nghiệp	50,40	21,70	13,50	6,80	0,50	4,55	3,18	0,14	0,00
Cơ cấu (%)	100	43,06	26,79	13,49	0,99	9,03	6,31	0,28	0,01
- Thủy sản	1,30	0,05	0,58	0,41	0,02	0,11	0,08	0,01	0,00
Cơ cấu (%)	100	3,85	44,62	31,54	1,54	8,46	6,15	0,54	0,00

15. Quy hoạch số lượng và cơ cấu nhân lực qua đào tạo ngành công nghiệp – xây dựng cần bổ sung thêm giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: nghìn người

	Qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Cao học	Tiến sĩ
Công nghiệp và xây dựng	804,10	303,90	139,30	97,60	10,50	64,60	174,70	12,90	0,76
Cơ cấu (%)	100	37,79	17,32	12,14	1,31	8,03	21,73	1,60	0,09
- Công nghiệp khai thác mỏ	2,66	0,00	0,98	0,29	0,00	0,14	0,87	0,36	0,01
Cơ cấu (%)	100	0,00	36,84	10,90	0,00	5,26	32,71	13,53	0,38
- Công nghiệp chế biến	515,50	183,90	99,40	67,90	8,48	43,60	106,10	5,47	0,61
Cơ cấu (%)	100	35,67	19,28	13,17	1,65	8,46	20,58	1,06	0,12
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	6,95	0,00	2,48	2,23	0,00	0,49	1,43	0,29	0,01
Cơ cấu (%)	100	0,00	35,68	32,09	0,00	7,05	20,58	4,17	0,14
- Xây dựng	279,10	120,05	36,40	27,10	2,04	20,40	66,20	6,86	0,12
Cơ cấu (%)	100	43,01	13,04	9,71	0,73	7,31	23,72	2,46	0,04

16. Quy hoạch nhân lực qua đào tạo ngành dịch vụ cần bổ sung thêm giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: nghìn người

	Qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề	Trung cấp CN	Cao đẳng	Đại học	Cao học	Tiến sĩ
Toàn bộ ngành dịch vụ	1.101	39,9	228,7	235,6	12,7	126,7	394,2	55,1	9,1
Nhóm ngành dịch vụ tri thức									
CNTT và truyền thông	2.580	0,275	0,825	1.100	0,275	1.375	18.429	2.751	0,550
Hoạt động khoa học và công nghệ	18,2	0,28	3,41	1,06		1,58	10,49	1,22	0,12
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	84,8	0,72	7,28	10,9		5,7	45,34	11,53	3,31
Giáo dục và đào tạo	90,1		13,1	7,4		7,81	46,19	13,07	2,25
Nhóm ngành văn hóa, thể thao và y tế									
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	62,2		4,72	19,4		20,15	11,56	5,35	1,01
Hoạt động văn hóa và thể thao	34,5	0,63	9,1	6,31	1,24	3,75	9,71	3,16	0,6
Nhóm ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm									
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	24,4		1,57	3,01		1,88	13,86	3,94	0,11
Nhóm ngành quản lý Nhà nước và Đoàn thể									
Quản lý Nhà nước và ANQP, bảo đảm xã hội bắt buộc	95,4	0,11	15,5 2	27,8		11,6 2	37,4 4	2,57	0,25
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	7,7		1,43	3,02		1,09	1,85	0,29	0,04
Nhóm ngành dịch vụ truyền thống									
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	431,2	16,9	92,6	103,9	8,80	50,9	149	8,1	0,8
Khách sạn và nhà hàng	130,8	18,9	27,9	18,1	2,40	8,8	49,4	4,7	0,52
Vận tải, kho bãi	100,6	1,4	43,7	27,9	0,11	110,6	16	0,53	0
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	16,8	0,51	7,01	5,35	0,11	1,77	2,09	0,085	0,01
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân	3,14	0,35	1,14	0,82	1,97	0,32	0,3	0	0
Hoạt động của các tổ chức quốc tế	1,87		0,233	0,25	0,00	0,039	0,82	0,51	0,01

17. Quy hoạch nhân lực qua đào tạo ngành dịch vụ tri thức cần bổ sung thêm giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: nghìn người

	Qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề	Trung cấp CN	Cao đẳng	Đại học	Cao học	Tiến sĩ
Toàn bộ nhóm ngành	218.680	1.275	24.615	20.700	0,275	16.465	120.449	28.571	6.230
Cơ cấu (%)	100,00	0,58	11,26	9,47	0,13	7,53	55,08	13,06	2,85
Công nghệ thông tin và truyền thông	25.580	0,275	0,825	1.100	0,275	1.375	18.429	2.751	0,550
Cơ cấu (%)	100	1,08	3,23	4,30	1,08	5,38	72,04	10,75	2,15
Hoạt động khoa học và công nghệ	18,2	0,28	3,41	1,06		1,58	10,49	1,22	0,12
Cơ cấu (%)	100	1,55	18,78	5,84	0	8,71	57,68	6,75	0,68
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	84,8	0,72	7,28	10,9		5,7	45,34	11,53	3,31
Cơ cấu (%)	100	0,86	8,58	12,83	0	6,8	53,43	13,59	3,91
Giáo dục và đào tạo	90,1		13,1	7,64		7,81	46,19	13,07	2,25
Cơ cấu (%)	100	0	14,55	8,49	0	8,67	51,29	14,52	2,5

18. Quy hoạch nhân lực qua đào tạo ngành văn hóa, thể thao và y tế cần bổ sung thêm giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: nghìn người

	Qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề	Trung cấp CN	Cao đẳng	Đại học	Cao học	Tiến sĩ
Toàn bộ nhóm ngành	96,7	0,63	13,82	25,71	1,24	23,9	21,27	8,51	1,61
Cơ cấu (%)	100,00	0,65	14,29	26,59	1,28	24,72	22,00	8,80	1,66
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	62,2		4,72	19,4		20,15	11,56	5,35	1,01
Cơ cấu (%)	100	0	7,59	31,19	0	32,39	18,59	8,61	1,62
Hoạt động văn hóa và thể thao	34,5	0,63	9,1	6,31	1,24	3,75	9,71	3,16	0,6
Cơ cấu (%)	100	1,84	26,36	18,27	3,6	10,87	28,14	9,17	1,76

19: Quy hoạch nhân lực qua đào tạo ngành tài chính - ngân hàng - bảo hiểm cần bổ sung thêm giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: nghìn người

	Qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề	Trung cấp CN	Cao đẳng	Đại học	Cao học	Tiến sĩ
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	24,4		1,57	3,01		1,88	13,86	3,94	0,11
Cơ cấu (%)	100	0,00	6,45	12,37	0,00	7,74	56,81	16,18	0,46

20. Quy hoạch nhân lực qua đào tạo ngành quản lý Nhà nước và Đoàn thể cần bổ sung thêm giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: nghìn người

	Qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề	Trung cấp CN	Cao đẳng	Đại học	Cao học	Tiến sĩ
Toàn bộ nhóm ngành	103,1	0,11	16,95	30,82	0	12,71	39,29	2,86	0,29
Cơ cấu (%)	100	0,11	16,44	29,89	0,00	12,33	38,11	2,77	0,28
QLNN và bảo đảm XH bắt buộc (nghìn người)	95,4	0,11	15,52	27,8		11,62	37,44	2,57	0,25
Cơ cấu (%)	100	0,11	16,28	29,2	0	12,19	39,25	2,7	0,27
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội (nghìn người)	7,7		1,43	3,02		1,09	1,85	0,29	0,04
Cơ cấu (%)	100	0	18,55	39,06	0	14,2	23,99	3,73	0,47

21. Quy hoạch nhân lực qua đào tạo ngành dịch vụ truyền thông cần bổ sung thêm giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: nghìn người

	Qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề	Trung cấp CN	Cao đẳng	Đại học	Cao học	Tiến sĩ
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	431,2	16,9	92,6	103,9	8,80	50,9	149	8,1	0,8
Cơ cấu (%)	100	3,94	21,46	24,11	2,05	11,81	34,56	1,88	0,18
Khách sạn và nhà hàng	130,8	18,9	27,9	18,1	2,40	8,8	49,4	4,7	0,52
Cơ cấu (%)	100	14,47	21,32	13,81	1,85	6,76	37,75	3,64	0,4
Vận tải, kho bãi	100,6	1,4	43,7	27,9	0,11	110,6	16	0,53	0
Cơ cấu (%)	100	1,37	43,43	27,73	0,00	10,99	15,95	0,53	0
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	16,8	0,51	7,01	5,35	0,11	1,77	2,09	0,085	0,01
Cơ cấu (%)	100	3,02	41,6	31,78	0,00	10,55	12,43	0,5	0,11
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân	3,14	0,35	1,14	0,82	1,97	0,32	0,3	0	0
Cơ cấu (%)	100	11,19	36,49	26,1	6,26	10,33	9,66	0	0
HD của các tổ chức quốc tế	1,87		0,233	0,25	0,00	0,039	0,82	0,51	0,01
Cơ cấu (%)	100	0	12,44	13,67	0,00	2,08	43,51	27,5	0,75